

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ
Mã hồ sơ:.....



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒; Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: Toán học; Chuyên ngành: Giải tích

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: Trương Minh Tuyên

2. Ngày tháng năm sinh: 11/8/1981; Nam ☒; Nữ ☐; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒

4. Quê quán: xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố: Tiên Nội, Duy Tiên, Hà Nam

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố, phường, quận, thành phố hoặc xã, huyện, tỉnh): Số nhà 04C, ngõ 210, đường Phú Xá, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): Khoa Toán-Tin, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên, phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên

Điện thoại nhà riêng: ; Điện thoại di động: 0982890409;

E-mail: tuyentm@tnus.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng, năm 10,2003 đến tháng, năm 11,2006: Giảng viên tại Khoa Khoa học Tự nhiên, Đại học Thái Nguyên

Từ tháng, năm 12,2006 đến tháng, năm 12,2008: Giảng viên tại Khoa Khoa học Tự nhiên và Xã hội, Đại học Thái Nguyên

Từ tháng, năm 01,2009 đến tháng, năm 08,2010: Giảng viên tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên

Từ tháng, năm 09,2010 đến tháng, năm 05,2011: Trưởng bộ môn tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên

Từ tháng, năm 05,2011 đến tháng, năm 09,2018: Phó trưởng khoa tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên

Từ tháng, năm 11,2018 đến tháng, năm 06,2021: Trưởng khoa tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên

Chức vụ: Hiện nay: Trưởng khoa; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó trưởng khoa

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên

Địa chỉ cơ quan: Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên

Điện thoại cơ quan:

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):

8. Đã nghỉ hưu từ tháng ... năm ...

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH [3] ngày 1 tháng 7 năm 2003, số văn bằng: B512095, ngành: Toán học, chuyên ngành: Giải tích

Nơi cấp bằng ĐH [3] (trường, nước): Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

- Được cấp bằng ĐH [3] ngày 14 tháng 5 năm 2012, số văn bằng: 7965-TA, ngành: Tiếng Anh, chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh

Nơi cấp bằng ĐH [3] (trường, nước): Viện Đại học Mở Hà Nội

- Được cấp bằng ThS [4] ngày 15 tháng 12 năm 2006, số văn bằng: QM 003667, ngành: Toán học, chuyên ngành: Giải tích

Nơi cấp bằng ThS [4] (trường, nước): Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc Gia Hà Nội

- Được cấp bằng TS [5] ngày 1 tháng 8 năm 2014, số văn bằng: 0094, ngành: Toán học, chuyên ngành: Giải tích

Nơi cấp bằng TS [5] (trường, nước): Đại học Thái Nguyên

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày ... tháng ... năm ..., ngành: ...

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HDGS cơ sở: Đại học Thái Nguyên

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HDGS ngành, liên ngành: Toán học

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Xấp xỉ điểm bất động
- Xấp xỉ không điểm của toán tử loại đơn điệu
- Bất đẳng thức biến phân
- Bài toán cân bằng
- Xấp xỉ nghiệm của lớp các bài toán chấp nhận tách

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) 0 NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn (số lượng) 7 HVCH/CK2/BSNT bảo vệ thành công luận án ThS/CK2/BSNT (ứng viên chức danh GS không cần kê khai nội dung này);
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: 3 cấp Bộ;
- Đã công bố (số lượng) 21 bài báo khoa học, trong đó 21 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;
- Đã được cấp (số lượng) 0 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản 0, trong đó 0 thuộc nhà xuất bản có uy tín;
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: 0

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

TT	Tên khen thưởng	Cấp khen thưởng	Năm khen thưởng
1	Bằng khen	Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT	2012
2	Chiến sĩ thi đua cấp Bộ	Bộ GD&ĐT	2012
3	Bằng khen (Giải nhì tài năng khoa học trẻ Việt Nam)	Bộ GD&ĐT	2012
4	Bằng khen	Bộ GD&ĐT	2015
5	Bằng khen	Thủ tướng Chính phủ	2016

6	Bằng khen	Ban chấp hành Công đoàn Giáo dục Việt Nam	2017
---	-----------	---	------

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định):

TT	Tên kỷ luật	Cấp ra quyết định	Số quyết định	Thời hạn hiệu lực
Không có				

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

- Chấp hành đầy đủ mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.
- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà nước và của cơ quan về các nhiệm vụ, chuẩn mực đạo đức của nhà giáo trong công tác giảng dạy, đào tạo.
- Hằng năm đều tham gia giảng dạy ở các trình độ Đại học, Sau đại học và hướng dẫn luận văn cao học chuyên ngành Toán ứng dụng.
- Tham gia nhiệt tình công tác đổi mới phương pháp giảng dạy, đạt loại xuất sắc trong cuộc thi những giờ giảng hay do Trường tổ chức năm 2016.
- Luôn nhận được các ý kiến phản hồi tốt từ phía người học về trình độ kiến thức, tác phong trong giảng dạy.
- Tham gia tích cực trong xây dựng các chương trình đào tạo thuộc khoa Toán-Tin quản lý.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số 18 năm.

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BS NT đã hướng dẫn	Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ giảng trực tiếp/Số giờ quy đổi/Số giờ định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2015-2016			2	1	450	315	765/920/216
2	2016-2017			2	2	135	270	405/575/216
3	2017-2018			3		135	270	405/615/202.5
03 năm học cuối								
4	2018-2019						360	360/360/202.5
5	2019-2020						315	315/315/202.5
6	2020-2021						315	315/315/202.5

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài ☐:

- Học ĐH ☐; Tại nước: ; Từ năm đến năm
- Bảo vệ luận văn ThS ☐ hoặc luận án TS ☐ hoặc TSKH ☐; Tại nước: năm

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước ☒:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: Viện Đại học Mở Hà Nội số bằng: 7965-TA; năm cấp: 2012

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài ☐:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:
- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ☐; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Văn bằng

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVC H/CK 2/BS NT	Chính	Phụ			
1	Nguyễn Thiên Quang		X	X		11/2016 đến 06/2017	Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên	15/8/2017
2	Hoàng Thị Thương		X	X		11/2016 đến 06/2017	Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên	15/8/2017
3	Nguyễn Quang Khuê		X	X		10/2017 đến 05/2018	Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên	2/8/2018
4	Nguyễn Đình Lý		X	X		10/2017 đến 05/2018	Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên	2/8/2018
5	Vũ Minh Đức		X	X		11/2018 đến 06/2019	Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên	12/8/2019
6	Vũ Quang Thìn		X	X		11/2018 đến 06/2019	Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên	12/8/2019
7	Phạm Văn Vương		X	X		11/2018 đến 06/2019	Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên	12/8/2019

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo đại học và sau đại học trở lên

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phầ n biên soạn (từ tran g ... đến tran g)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (Số văn bản xác nhận sử dụng sách)
Không có							

Trong đó, số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: 0 ()

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/ TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm) / Kết quả
Trước khi bảo vệ học vị tiến sĩ					
1	Hiệu chỉnh bài toán tìm điểm bất động chung của một họ hữu hạn các ánh xạ không giãn trong không gian Banach	CN	B2010-TN06-09, cấp Bộ	1/1/2010 đến 31/12/2011	12/5/2012; Xuất sắc
2	Về bài toán xác định không điểm chung của một họ hữu hạn các toán tử accretive trong không gian Banach	CN	ĐH2013-TN06-03, cấp Bộ	1/1/2013 đến 31/12/2014	16/7/2015; Tốt
Sau khi bảo vệ học vị tiến sĩ					
3	Xấp xỉ không điểm chung của hai toán tử kiểu đơn điệu và ứng dụng	CN	B2016-TNA-26, cấp Bộ	1/1/2016 đến 31/12/2017	13/5/2018; Xuất sắc

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.
7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (khôn g tính tự	Tập, số, trang	Tháng , năm công bố
----	------------------------------	---------------	------------------------	---	---	---	-------------------	------------------------------

						trích dẫn)		
Trước khi bảo vệ học vị tiến sĩ								
1	Regularization proximal point algorithm for common fixed points of nonexpansive mappings in Banach spaces	1	Có	J. Optim. Theory Appl.	ISI - SCI IF: 1.388	1	152, 2, 351-365	02/201 2
Sau khi bảo vệ học vị tiến sĩ								
2	An optimization approach to solving the split feasibility problem in Hilbert spaces	3	Có	J Glob Optim	ISI - SCI IF: 1.805		79, 4, 837-852	04/202 1
3	Two new self-adaptive algorithms for solving the split common null point problem with multiple output sets in Hilbert spaces	2	Có	J. Fixed Point Theory Appl.	ISI - SCIE IF: 1.741		23, 16	02/202 1
4	Parallel iterative methods for solving the generalized split common null point problem in Hilbert spaces	2	Có	Revista de la Real Academia de Ciencias Exactas, Físicas y Naturales. Serie A. Matemáticas	ISI - SCIE IF: 1.406		114, 180	08/202 0
5	Two projection algorithms for solving the split common fixed point problem in reflexive Banach spaces	2	Có	J. Optim. Theory Appl.	ISI - SCI IF: 1.388	7	186, 1, 148-168	07/202 0
6	The split feasibility problem with multiple output sets in Hilbert spaces	3	Có	Optim Lett	ISI - SCIE IF: 1.502	4	14 2335- 2353	02/202 0
7	Parallel iterative methods for	3	Có	Numerical Functional Analysis and Optimization	ISI - SCIE IF: 0.896	8	41, 7, 778-805	10/201 9

	solving the split common fixed point problem in Hilbert spaces							
8	Iterative methods for solving the generalized split common null point problem in Hilbert spaces	2	Có	Optimization	ISI - SCIE IF: 1.52	7	69, 5, 1013- 1038	08/201 9
9	Two projection methods for solving the multiple-set split common null point problem in Hilbert spaces	2	Có	Optimization	ISI - SCIE IF: 1.52	6	69, 9, 1913- 1934	11/201 9
10	A new algorithm for solving the split common null point problem in Hilbert spaces	2	Có	Numerical Algorithms	ISI - SCIE IF: 2.064	12	83 789- 805	04/201 9
11	A strong convergence theorem for a parallel iterative method for solving the split common null point problem in Hilbert spaces	3	Có	J. Optim. Theory Appl.	ISI - SCI IF: 1.388	8	183, 1, 271-291	04/201 9
12	A strong convergence theorem for the split common null point problem in Banach spaces	1	Có	Appl. Math. Optim.	ISI - SCI IF: 2.369	12	79, 1, 207-227	06/201 7
13	Two strong convergence theorems for the common null point problem in Banach spaces	2	Có	Acta Mathematica Vietnamica	ISI - ESCI		44 935- 953	02/201 9
14	A shrinking projection	3	Có	Numerical Algorithms	ISI - SCIE IF: 2.064		81, 3, 813-832	07/201 8

	method for solving the split common null point problem in Banach spaces							
15	A strong convergence theorem for solving the split feasibility and fixed point problems in Banach spaces	2	Có	J. Fixed Point Theory Appl.	ISI - SCIE IF: 1.741	8	20, 140	09/2018
16	Strong convergence theorems for a finite family of sequences of nearly nonexpansive mappings in Hilbert spaces	1	Có	Numerical Functional Analysis and Optimization	ISI - SCIE IF: 0.896		39, 10, 1034-1053	06/2018
17	A cyclic iterative method for solving a class of variational inequalities in Hilbert spaces	1	Có	Optimization	ISI - SCIE IF: 1.52		67, 10, 1769-1796	07/2018
18	Parallel iterative method for a finite family of sequences of nearly nonexpansive mappings in Hilbert spaces	2	Có	Computational and Applied Mathematics	ISI - SCIE IF: 1.36	1	37, 3, 3093-3117	09/2017
19	Parallel iterative methods for Bregman strongly nonexpansive operators in reflexive Banach spaces	1	Có	J. Fixed Point Theory Appl.	ISI - SCIE IF: 1.741	1	19, 3, 1695-1710	09/2016
20	Parallel iterative methods for solving systems of generalized mixed equilibrium	1	Có	Optimization	ISI - SCIE IF: 1.52		66, 4, 623-639	01/2017

	problems in reflexive Banach spaces							
21	Approximation common zero of two accretive operators in Banach spaces	2	Không	Applied Mathematics and Computation	ISI - SCIE IF: 3.472	6	283, 20, 265-281	03/2016

- Trong đó, số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS: 19 ([2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9] [10] [11] [12] [13] [14] [15] [16] [17] [18] [19] [20])

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
Không có							

- Trong đó, số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: 0

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/đồng tác giả	Số tác giả
Không có					

- Trong đó, số bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự):

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
Không có					

- Trong đó, số tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự):

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

T	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi Chú
Không có						

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm: thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ: thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ: thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì không đủ 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ☐; 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

thành phố Thái Nguyên, ngày 13 tháng 07 năm
2021

Người đăng ký
(Ký và ghi rõ họ tên)